



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025 XÃ YÊN HÒA

DVT: đồng

TT	Nội dung	DT tỉnh giao	DT Yên Hòa sau sắp xếp chính quyền 02 cấp	
		Thu NSNN	Tổng thu NSNN	Xã hưởng
	TỔNG CỘNG	103,805,603,000	120,861,158,555	101,938,103,000
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	285,000,000	285,000,000	285,000,000
1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	55,000,000	55,000,000	55,000,000
2	Thu khác tại xã	230,000,000	230,000,000	230,000,000
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	16,006,000,000	33,061,555,555	14,138,500,000
1	Phí, lệ phí	97,000,000	97,000,000	71,000,000
2	Tiền sử dụng đất	12,500,000,000	29,555,555,555	13,300,000,000
3	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	770,000,000	770,000,000	276,000,000
4	Thuế Thu nhập cá nhân	934,000,000	934,000,000	0
5	Lệ phí trước bạ	1,560,000,000	1,560,000,000	448,000,000
6	Tiền thu mặt đất, mặt nước	145,000,000	145,000,000	43,500,000
III	Thu chuyển nguồn	3,440,631,000	3,440,631,000	3,440,631,000
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước	377,823,000	377,823,000	377,823,000
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	83,696,149,000	83,696,149,000	83,696,149,000
1	Thu bổ sung cân đối	20,767,132,000	20,767,132,000	20,767,132,000
2	Thu bổ sung mục tiêu	12,205,199,000	12,205,199,000	12,205,199,000
3	Thu tỉnh hỗ trợ ổn định bộ máy	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
4	Thu tỉnh hỗ trợ Đại hội Đảng	500,000,000	500,000,000	500,000,000
5	Nhiệm vụ tỉnh chuyển về	49,223,818,000	49,223,818,000	49,223,818,000

TT	Nội dung nguồn	Số Dự toán	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán chi 6 tháng cuối năm
-	Trợ giúp xã hội			3,578,000,000
-	Tiền điện hộ nghèo			111,000,000
-	Chi hoạt động			30,000,000
2.4	Sự nghiệp giáo dục	43,668,818,000		43,668,818,000
-	Trường MN Cẩm Dương	4,815,956,000		4,815,956,000
-	Trường MN Yên Hòa	7,786,295,000		7,786,295,000
-	Trường TH Cẩm Dương	6,141,255,000		6,141,255,000
-	Trường TH Yên Hòa	9,049,430,000		9,049,430,000
-	Trường THCS Cẩm Dương	7,609,846,000		7,609,846,000
-	Trường THCS Yên Hòa	7,984,396,000		7,984,396,000
-	Chi chung toàn ngành, hỗ trợ ưu đãi dạy trẻ KT, chế độ học sinh chưa phân bổ	267,600,000		267,600,000
-	Trung tâm học tập cộng đồng	14,040,000		14,040,000
2.5	Sự nghiệp kinh tế	1,783,000,000	1,243,000,000	540,000,000
-	Mua giống, đầu tư công trình nguồn bảo vệ đất trồng lúa			415,000,000
-	Thủy lợi phí			65,000,000
-	Hỗ trợ điều tra NTNN			20,000,000
-	Hoạt động			20,000,000
-	Chống dịch tả lợn châu phi			20,000,000
2.6	Sự nghiệp môi trường	126,600,000	68,000,000	58,600,000
2.7	Sự nghiệp y tế	327,288,000	220,000,000	107,288,000
-	PC y tế thôn, cộng tác viên dân số			101,088,000
-	Chi hoạt động y tế, dân số			6,200,000
2.8	Sự nghiệp văn hóa, TDTT, truyền thanh	485,300,000	249,800,000	235,500,000
-	Tu sửa hệ thống pano, biển bảng			20,500,000
-	Chi hỗ trợ hoạt động khu dân cư			60,000,000
-	Hội nghị diễn hình tiên tiến, đại hội TDTT, tổ chức ngày 2/9, khai giảng năm học mới			150,000,000
-	Hỗ trợ Đèn Sò tổ chức Lễ Giỗ Lục ngoạt			5,000,000
2.9	Chi QLNN	16,421,203,269	8,951,774,590	7,469,428,679

TT	Nội dung nguồn	Số Dự toán	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán chi 6 tháng cuối năm
2.9.1	Văn phòng HĐND-UBND xã	8,614,611,174	4,535,000,000	4,079,611,174
*	Văn phòng HĐND-UBND	7,775,675,004	4,127,000,000	3,648,675,004
-	Lương và các khoản phụ cấp			1,215,570,915
-	Chi phụ cấp công tác phí			55,500,000
-	Lương bán chuyên trách			81,207,360
-	Lương cán bộ hợp đồng			90,000,000
-	Qũy tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP			165,000,000
-	Phụ cấp thôn trưởng			606,528,000
-	Phụ cấp bí thư chi bộ			606,528,000
-	Phụ cấp Trưởng ban công tác mặt trận			303,264,000
-	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động về công tác Đảng theo NQ 111/2023/NQ-HĐND			134,784,000
-	Kinh phí hoạt động của tổ chuyển đổi số cộng đồng theo NQ 119/2023/NQ-HĐND của HĐND tỉnh			86,400,000
-	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức			303,892,729
*	Hội đồng nhân dân xã	838,936,170	408,000,000	430,936,170
-	Phụ cấp Hội đồng nhân dân cấp xã			219,024,000
-	Kinh phí BHYT HĐND cấp xã			19,912,170
-	KP hoạt động HĐND xã			192,000,000
2.9.2	Văn phòng Đảng ủy	4,812,373,113	2,691,000,000	2,121,373,113
-	Lương và các khoản phụ cấp			713,301,498
-	Đại hội Đảng			200,000,000
-	Chi phụ cấp công tác phí			28,500,000
-	Lương bán chuyên trách			114,138,240
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73 của Chính Phủ			109,596,000
-	Phụ cấp Cấp ủy			109,512,000
-	KP tặng thưởng kèm theo Huy hiệu Đảng			668,000,000
-	Chi hoạt động công tác Đảng theo định mức			178,325,375
2.9.3	Mặt trận tổ quốc	2,994,218,983	1,725,774,590	1,268,444,393
-	Lương và các khoản phụ cấp			263,605,914

TT	Nội dung nguồn	Số Dự toán	Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm	Dự toán chi 6 tháng cuối năm
-	Chi phụ cấp công tác phí			13,500,000
-	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73 của Chính Phủ			41,517,000
-	Kinh phí hoạt động			65,901,479
-	Đại hội Mặt trận và các đoàn thể			150,000,000
-	Chi hỗ trợ PC người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn			673,920,000
-	Kinh phí hoạt động các Hội: TNXP, Cựu giáo chức, Người cao tuổi, Bảo trợ - Chữ thập đỏ; Khuyến học			60,000,000
2.10	Kinh phí thực hiện tiết kiệm 10% chi thường	50,000,000		50,000,000
2.11	Quỹ lương 3 tháng cuối năm, chi khác	1,253,948,731		1,253,948,731
3	Dự phòng ngân sách	365,000,000		365,000,000
II	Nguồn mục tiêu	12,205,199,000	10,681,234,153	1,523,964,847
III	Nguồn chuyển nguồn	3,440,631,000	3,382,024,000	58,607,000
IV	Nguồn kết dư ngân sách	377,823,000		377,823,000
-	Chưa phân bổ			377,823,000
V	Tính hỗ trợ tổ chức ĐH Đảng	500,000,000		500,000,000



CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

ĐVT: đồng

Nội dung thu	Dự toán	Nội dung chi	Dự toán
Tổng số thu	101,938,103,000	Tổng số chi	101,938,103,000
1. Các khoản xã hưởng 100%	285,000,000	1. Chi đầu tư phát triển	22,540,042,500
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	14,138,500,000	2. Chi thường xuyên	79,033,060,500
3. Thu chuyển nguồn	3,440,631,000	3. Chi dự phòng	365,000,000
4. Thu kết dư ngân sách	377,823,000		
5. Thu bổ sung từ cấp trên:	83,696,149,000		
- Thu bổ sung cân đối	20,767,132,000		
- Thu bổ sung mục tiêu	12,205,199,000		
- Thu tỉnh hỗ trợ ổn định bộ máy	1,000,000,000		
- Thu tỉnh hỗ trợ Đại hội Đảng	500,000,000		
- Nhiệm vụ tỉnh chuyển về	49,223,818,000		